

Số: 83 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 21 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Kbang.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VII kỳ họp thứ Mười lăm Về Dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH huyện;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Kbang (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND - UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính - KH, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT UBND - HĐND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban thuộc huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng



Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 31 /01/2021 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	407.878.850
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	37.950.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	37.770.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	180.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	353.526.000
-	Thu bổ sung cân đối	318.615.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	34.911.000
III	Thu kết dư	16.402.850
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Tăng thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	-
VI	Tăng thu các khoản quản lý qua ngân sách	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	407.878.850
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	407.878.850
1	Chi đầu tư phát triển	31.826.000
2	Chi thường xuyên	368.921.850
3	Dự phòng ngân sách	7.131.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	



Biểu số 02

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2021 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	398.588.350
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	28.659.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	353.526.000
-	Thu bổ sung cân đối	318.615.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	34.911.000
3	Thu kết dư	16.402.850
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Tăng thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	-
6	Thu các khoản quản lý qua ngân sách	-
II	Chi ngân sách	398.588.350
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	331.831.229
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	66.757.121
-	Chi bổ sung cân đối	64.491.121
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.266.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi quản lý qua ngân sách	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	76.047.621
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.290.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	66.757.121
-	Thu bổ sung cân đối	64.491.121
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.266.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Tăng thu ngân sách	-
II	Chi ngân sách	76.047.621

1000

1000

1000

1000

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2021 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Thu nội địa	42.030.000	37.950.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	
-	Thuế giá trị gia tăng	-	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.700.000	18.700.000
-	Thuế giá trị gia tăng	16.200.000	16.200.000
-	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	760.000	760.000
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	140.000	140.000
-	Thuế Tài nguyên	1.600.000	1.600.000
-	Thu khác Ngoài quốc doanh	-	
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000	5.000.000
4	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
5	Lệ phí trước bạ	3.400.000	3.400.000
6	Thu phí, lệ phí	2.700.000	1.670.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	50.000
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	770.000	400.000
9	Thu tiền sử dụng đất	7.000.000	7.000.000
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	660.000	
11	Thu khác ngân sách và phạt các loại	3.500.000	1.730.000
-	Thu phạt ATGT	1.950.000	180.000
-	Thu khác Ngân sách	1.550.000	1.550.000
12	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	250.000	

Nhu

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2021 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	407.878.850	331.831.229	76.047.621
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	391.476.000	315.428.379	76.047.621
I	Chi đầu tư phát triển	30.226.000	29.106.000	1.120.000
1	Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung	23.226.000	23.226.000	
2	Tiền sử dụng đất	7.000.000	5.880.000	1.120.000
3	Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	-	-	
II	Chi thường xuyên	354.119.000	280.686.379	73.432.621
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	192.059.808	191.516.808	543.000
2	Chi khoa học và công nghệ	350.000	350.000	
III	Dự phòng ngân sách	7.131.000	5.636.000	1.495.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH	-	-	-
C	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	16.402.850	16.402.850	-
D	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2021 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	398.588.350
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	64.491.121
B	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	2.266.000
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	315.428.379
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	29.106.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.106.000
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.500.000
1.2	Chi các hoạt động kinh tế	17.996.000
1.3	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.600.000
1.4	Chi bồi dưỡng	1.580.000
1.5	Trích 10% đo đạc	430.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	280.686.379
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	33.617.535
2	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	191.516.808
3	Chi SN y tế, dân số và gia đình	-
4	Chi SN môi trường	3.326.000
5	Chi SN văn hóa thông tin	1.865.932
6	Chi Đài Truyền thanh - tH	1.235.000
7	Chi SN thể dục thể thao	504.793
8	Chi đảm bảo xã hội	10.511.000
9	Chi SN khoa học công nghệ	350.000
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.023.522
11	Chi an ninh - quốc phòng	4.750.789
-	An ninh	897.000
-	Quốc phòng	3.853.789
12	Chi khác ngân sách	985.000
13	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2010/NĐ-CP chưa bố trí	-
III	Dự phòng ngân sách	5.636.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
E	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH	-
F	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	16.402.850

(Chữ ký)

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó										Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung mục tiêu xã
					SN giáo dục DT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội	SN sự nghiệp kinh tế	
A	B	1-2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Trung tâm VHIT&TT	2.846.642		2.846.642											-	
5	BQL nhà tăng Giao thông đô thị	5.610.000		5.610.000			1.800.000			1.471.127	952.118	423.397			3.810.000	
1,6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	165.926.101	-	165.926.101	165.566.101	-	360.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường Mầm non 1-5	3.353.890		3.353.890	3.353.890										-	
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.683.400		3.683.400	3.683.400										-	
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.532.147		2.532.147	2.532.147										-	
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	3.021.774		3.021.774	3.021.774										-	
5	Trường Mẫu giáo Kông Bô La	2.423.003		2.423.003	2.423.003										-	
6	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	3.292.416		3.292.416	3.292.416										-	
7	Trường Mẫu giáo Krong	3.374.182		3.374.182	3.374.182										-	
8	Trường Mẫu giáo Hoa Mít	1.232.410		1.232.410	1.232.410										-	
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.206.409		3.206.409	3.206.409										-	
10	Trường Mẫu giáo Đăk Hlơ	1.554.984		1.554.984	1.554.984										-	
11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	2.789.630		2.789.630	2.789.630										-	
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.605.054		2.605.054	2.605.054										-	
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	2.962.709		2.962.709	2.962.709										-	
14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	3.660.842		3.660.842	3.660.842										-	
15	Trường Mẫu giáo Xã Đong	3.088.456		3.088.456	3.088.456										-	
16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1.717.160		1.717.160	1.717.160										-	
17	Trường Mẫu giáo Kôn Phe	192.532		192.532	192.532										-	
18	Trường TH Sơn Lang	2.682.255		2.682.255	2.682.255										-	
19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.865.768		2.865.768	2.865.768										-	
20	Trường TH-THCS Đăk Hlơ	4.083.953		4.083.953	4.083.953										-	
21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	3.937.929		3.937.929	3.937.929										-	
22	Trường TH-THCS Sơ Pai	5.841.394		5.841.394	5.841.394										-	
23	Trường TH-THCS Trăm Lập	3.024.488		3.024.488	3.024.488										-	
24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	6.065.235		6.065.235	5.905.235		160.000								-	
25	Trường TH Lý Tự Trọng	5.646.982		5.646.982	5.646.982										-	
26	Trường TH Kim Đồng	5.478.313		5.478.313	5.478.313										-	
27	Trường TH Kông Bô La	3.971.307		3.971.307	3.971.307										-	
28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	6.919.157		6.919.157	6.919.157										-	
29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tâm	4.696.137		4.696.137	4.696.137										-	
30	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.307.646		4.307.646	4.307.646										-	
31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.161.832		3.161.832	3.161.832										-	
32	Trường TH-THCS Tơ Tung	7.305.189		7.305.189	7.305.189										-	
33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	3.539.860		3.539.860	3.539.860										-	
34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kôn Phe	2.945.521		2.945.521	2.945.521										-	

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó										Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung mục tiêu xã
					SN giáo dục DT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội		
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
35	Trường TH Kông Long Khong	4.913.465		4.913.465	4.913.465										-	
36	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Rong	5.381.874		5.381.874	5.381.874										-	
37	Trường THCS Kông Bờ La	3.339.934		3.339.934	3.339.934										-	
38	Trường THCS Quang Trung	2.380.399		2.380.399	2.380.399										-	
39	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	3.230.001		3.230.001	3.230.001										-	
40	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.185.022		3.185.022	3.185.022										-	
41	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.666.308		3.666.308	3.666.308										-	
42	Trường THCS Kông Long Khong	3.157.073		3.157.073	3.157.073										-	
43	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.860.831		5.860.831	5.860.831										-	
44	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	8.070.330		8.070.330	7.870.330		200.000								-	
45	Trung tâm GDNN-GDTX	1.523.840		1.523.840	1.523.840										-	
46	Trường THPT Lương Thế Vinh	16.100		16.100	16.100										-	
47	Trường THPT Anh Hùng Núp	23.000		23.000	23.000										-	
48	Trường THPT Kon Hà Nừng	11.960		11.960	11.960										-	
I.7	ĐƠN VỊ HỖ TRỢ	5.350.789	-	5.350.789	-	-	-	2.453.789	752.000	-	-	-	100.000	-	2.000.000	45.000
1	Huyện đội	2.473.789		2.473.789				2.453.789	692.000						-	20.000
2	Công an	712.000		712.000											-	20.000
3	Hạt kiểm lâm	5.000		5.000					-				100.000		-	5.000
4	Tòa án nhân dân huyện	100.000		100.000											-	
5	Ngân hàng chính sách huyện	2.000.000		2.000.000											2.000.000	
6	Chuyển hóa địa bàn về an ninh trật tự	60.000		60.000					60.000						-	
I.8	CHI HỖ TRỢ CÁC XÃ	96.000	-	96.000	-	-	-	-	-	96.000	-	-	-	-	-	-
1	UBND xã Kông	96.000		96.000						96.000					-	
I.8	NGÂN SÁCH	29.195.474	5.880.000	23.315.474	11.638.406	-	636.000	1.400.000	-	160.805	287.882	81.396	5.583.067	-	3.259.418	273.500
1	Kinh phí chi TX do sáp nhập 57 thôn, làng, tổ dân phố+ Giám CBC xã + KP theo ND 116/2010/ND-CP giám của xã chưa bố trí	3.175.107		3.175.107									3.175.107			
2	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách ND108/ND-CP, ND 76/2019/ND-CP	8.564.000		8.564.000	8.564.000										-	
3	Kinh phí hỗ trợ xây dựng các công trình trường bản, thao trường huấn luyện, diễn tập của lực lượng vũ trang huyện	1.400.000		1.400.000				1.400.000							-	
4	Thuê mặt đất, mặt nước	400.000	-	400.000											400.000	
5	Tăng cường cơ sở vật chất	1.440.000		1.440.000	1.440.000										-	

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó										Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung mục tiêu xã
					SN giáo dục DT&ND	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội	SN sự nghiệp kinh tế	
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Các nhiệm vụ phát sinh trong năm	6.579.280		6.579.280	1.634.406		636.000			160.805	282.882	81.396	650.873		2.839.418	273.500
7	Chi đối ứng chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông theo chủ trương của tỉnh	3.870.000	3.870.000	-											-	
8	Chi bồi thường	1.580.000	1.580.000	-											-	
9	Tách 10% do đặc	430.000	430.000	-											-	
10	CC/TL chưa giao về đơn vị (50% tăng thu cân đối năm 2021 so năm 2017 để thực hiện CC/TL năm 2021)	1.735.347		1.735.347									1.735.347		-	
11	50% chi TX từ nguồn tăng thu CPNS dự toán 2021 so với dự toán 2017 còn lại sau khi TK 10% CC/TL	21.740		21.740									21.740		-	
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.636.000		5.636.000											-	5.636.000
III	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	33.154.200	-	33.154.200	15.525.200	-	-	-	95.000	70.000	-	-	221.000	9.127.000	8.116.000	-
I	Phụ cấp hàng tháng công tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND: - Phòng LPTBXH	63.000		63.000									63.000		-	
2	Hoàn trả tạm ứng kinh phí tổ chức đại hội đại biểu DTTS năm 2019	158.000		158.000									158.000		-	
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT: KP quản lý, duy tu sửa chữa khu di tích Vụ thăm sát nhân dân làng Tân lập, xã Đak Hlor năm 1947	70.000		70.000						70.000					-	
4	Phòng Kinh tế - HT: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	220.000		220.000											220.000	
5	Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc ít người	4.492.000	-	4.492.000	4.492.000										-	
-	Trường Mầm non 1-5	19.090		19.090	19.090										-	
-	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	196.420		196.420	196.420										-	
-	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	101.860		101.860	101.860										-	
-	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	247.930		247.930	247.930										-	
-	Trường Mẫu giáo Kông Bơ La	359.560		359.560	359.560										-	

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó									Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung mục tiêu xã	
					SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính			Chi đảm bảo xã hội
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Trường Mẫu giáo Kổng Long Khong	511.120		511.120	511.120										-	
-	Trường Mẫu giáo Krong	598.150		598.150	598.150										-	
-	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	193.060		193.060	193.060										-	
-	Trường Mẫu giáo Lor Ku	403.600		403.600	403.600										-	
-	Trường Mẫu giáo Đắk HLơ	52.960		52.960	52.960										-	
-	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	398.220		398.220	398.220										-	
-	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	140.580		140.580	140.580										-	
-	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	237.750		237.750	237.750										-	
-	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	412.460		412.460	412.460										-	
-	Trường Mẫu giáo Xã Đông	141.480		141.480	141.480										-	
-	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	280.840		280.840	280.840										-	
-	Trường Mẫu giáo Kôn Pnē	196.920		196.920	196.920										-	
6	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP	8.675.000	-	8.675.000	8.675.000										-	
-	Trường TH Sơn Lang	472.332		472.332	472.332										-	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	684.747		684.747	684.747										-	
-	Trường TH-THCS Trại Lập	331.751		331.751	331.751										-	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lor Ku	1.402.307		1.402.307	1.402.307										-	
-	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	1.166.857		1.166.857	1.166.857										-	
-	Trường TH-THCS Tơ Tung	271.762		271.762	271.762										-	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	598.790		598.790	598.790										-	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kôn pñe	636.163		636.163	636.163										-	
-	Trường TH Kổng Long Khong	95.435		95.435	95.435										-	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Rong	2.004.009		2.004.009	2.004.009										-	
-	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	710.908		710.908	710.908										-	
	Trường THCS Kổng Long Khong	299.939		299.939	299.939										-	
7	Kinh phí thực hiện TTLT 42/2013/TTLT	629.000	-	629.000	629.000										-	
-	Trường Mẫu giáo Kổng Bò La	11.728		11.728	11.728										-	
-	Trường Mẫu giáo Kổng Long Khong	22.153		22.153	22.153										-	
-	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	16.941		16.941	16.941										-	
-	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	16.941		16.941	16.941										-	
-	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	-		-	-										-	
-	Trường TH Hoàng Hoa Thám	11.728		11.728	11.728										-	

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó										Chi khác, Dự phòng	Bổ sung mục tiêu xã	
					SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội			SN sự nghịếp kinh tế
A	B	1-2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường TH-THCS Đắk Hlơ	23.456		23.456	23.456										-		
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Sma			-											-		
-	Trường TH-THCS Sơ Pài	40.397		40.397	40.397										-		
-	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai				11.728										-		
-	Trường TH Kông Bờ La	35.184		35.184	35.184										-		
-	Trường TH-THCS Tô Tung	23.456		23.456	23.456										-		
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pơ	11.728		11.728	11.728										-		
-	Trường TH Kông Long Khong	40.397		40.397	40.397										-		
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Rong	122.493		122.493	122.493										-		
-	Trường THCS Kông Bờ La	23.456		23.456	23.456										-		
-	Trường THCS Quang Trung	23.456		23.456	23.456										-		
-	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	25.840		25.840	25.840										-		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách năm 2020	167.918		167.918	167.918										-		
8	Kinh phí thực hiện QĐ 66/2013/QĐ- TTg	18.000	-	18.000	18.000										-		
-	Phòng Lao động - TB&XH	18.000		18.000	18.000										-		
9	Kinh phí thực hiện QĐ 53/2015/QĐ- TTg	75.000	-	75.000	75.000										-		
-	Phòng Lao động - TB&XH	75.000		75.000	75.000										-		
10	Kinh phí thực hiện ND 86/2015/ND CP	1.101.200	-	1.101.200	1.101.200										-		
-	Trường Mầm non 1-5	6.080		6.080	6.080										-		
-	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	39.822		39.822	39.822										-		
-	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	26.008		26.008	26.008										-		
-	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	33.144		33.144	33.144										-		
-	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	22.420		22.420	22.420										-		
-	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	44.900		44.900	44.900										-		
-	Trường Mẫu giáo Krong	37.695		37.695	37.695										-		
-	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	19.573		19.573	19.573										-		
-	Trường Mẫu giáo Lo Ku	20.910		20.910	20.910										-		
-	Trường Mẫu giáo Đắk Hlơ	7.173		7.173	7.173										-		
-	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	36.503		36.503	36.503										-		
-	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	18.655		18.655	18.655										-		
-	Trường Mẫu giáo Sơ Pài	42.047		42.047	42.047										-		
-	Trường Mẫu giáo Tô Tung	45.785		45.785	45.785										-		
-	Trường Mẫu giáo Xã Đông	18.385		18.385	18.385										-		
-	Trường Mẫu giáo Đắk Sma	18.435		18.435	18.435										-		
-	Trường Mẫu giáo Kon Pơ	6.430		6.430	6.430										-		

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó								SN sự nghịệp kinh tế	Chiếm bảo xã hội	Quản lý hành chính	SN thể độc thể thao	SN phát thanh	SN văn hóa thông tin	Chi an ninh	Chi quốc phòng	SN Môi trường	SN khoa học công nghệ	SN giáo dục ĐT&DN	Bổ sung mục tiêu xã	Chi khác, Dự phòng
					1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	B																								
-	Trường TH Sơn Lãng	7.500		7.500				7.500																	
-	Trường TH Hoàng Hoa Thám	20.500		20.500				20.500																	
-	Trường TH-THCS Đắk Hlơ	6.260		6.260				6.260																	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Smar	15.866		15.866				15.866																	
-	Trường TH-THCS Sơ Pài	39.144		39.144				39.144																	
-	Trường TH-THCS Trăm Láp	11.156		11.156				11.156																	
-	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	22.000		22.000				22.000																	
-	Trường TH Lý Tự Trọng	27.500		27.500				27.500																	
-	Trường TH Kim Đồng	19.500		19.500				19.500																	
-	Trường TH Kông Bô La	22.000		22.000				22.000																	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	49.469		49.469				49.469																	
-	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tấm	42.500		42.500				42.500																	
-	Trường TH Bùi Thị Xuân	15.000		15.000				15.000																	
-	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	8.500		8.500				8.500																	
-	Trường TH-THCS Tơ Tung	31.308		31.308				31.308																	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	14.734		14.734				14.734																	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	18.391		18.391				18.391																	
-	Trường TH Kông Long Khong	42.500		42.500				42.500																	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Rong	107.157		107.157				107.157																	
-	Trường THCS Kông Bô La	8.657		8.657				8.657																	
-	Trường THCS Quang Trung	6.018		6.018				6.018																	
-	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	30.145		30.145				30.145																	
-	Trường THCS Lê Hồng Phong	9.293		9.293				9.293																	
-	Trường THCS Lê Quý Đôn	26.225		26.225				26.225																	
-	Trường THCS Kông Long Khong	13.541		13.541				13.541																	
-	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	15.091		15.091				15.091																	
-	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	27.280		27.280				27.280																	
11	Chênh lệch học bổng cho học sinh nội trú	535.000		535.000				535.000																	
-	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	535.000		535.000				535.000																	
14	Tiền điện hộ nghèo	1.090.000		1.090.000				1.090.000									1.090.000								

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó										Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung mục tiêu xã	
					SN giáo dục DT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội			SN sự nghiệp kinh tế
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	1
15	Kinh phí thực hiện chỉnh sách BTXH, người cao tuổi, người khuyết tật	8.037.000	-	8.037.000	-	-	-	-	-	-	-	-	8.037.000	8.037.000	-	-	-
-	Phòng Lao động - TB&XH	8.037.000	-	8.037.000	-	-	-	-	-	-	-	-	8.037.000	-	-	-	-
16	Người có uy tín trong đồng bào DTTS	95.000	-	95.000	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Kinh phí thực hiện chỉnh sách bảo vệ và PT đất trồng lúa	1.849.000	-	1.849.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.849.000	-	-
-	BQL dự án DTXD huyện	1.849.000	-	1.849.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.849.000	-	-
18	Kinh phí hỗ trợ chỉnh sách miễn thu thủy lợi	3.903.000	-	3.903.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.903.000	-	-
-	Kinh phí duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi	2.805.260	-	2.805.260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.805.260	-	-
-	Trạm Quản lý thủy nông	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	-
-	UBND xã Đăk Hlơ	97.740	-	97.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.740	-	-
19	Kinh phí công tiền vắc xin lở mồm long móng	144.000	-	144.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	144.000	-	-
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	144.000	-	144.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	144.000	-	-
20	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thi chính	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	-	-
-	BQL dự án DTXD huyện	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	-	-
V	CHI TƯ NGUỒN KẾT DƯ	11.684.340	1.600.000	10.084.340	-	-	5.700.000	-	87.500	472.840	-	-	3.564.000	-	260.000	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	1.982.000	-	1.982.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.982.000	-	-	-	-
2	HDND huyện	1.002.000	-	1.002.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.002.000	-	-	-	-
3	Văn phòng UBND	280.000	-	280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	280.000	-	-	-	-
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	100.000	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-
5	Chi phí bộ phận một cửa của huyện chuyển qua Bưu điện	200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-
6	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	260.000	-	260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000	-	-	-
7	Trung tâm Văn hóa TT&TT	472.840	-	472.840	-	-	-	-	472.840	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sửa chữa nhà vệ sinh các trường học + Hỗ trợ làm nhà vệ sinh hộ đồng bào dân tộc thực hiện chương trình NTM	4.160.000	-	4.160.000	-	4.160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi hoạt động môi trường phát sinh Công an - Hỗ trợ xây dựng, cải tạo trại giam	1.540.000	-	1.540.000	-	1.540.000	-	-	87.500	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Huyện đội: Hỗ trợ xây dựng công trình chiến đấu, phục vụ chiến đấu	1.600.000	1.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI TRỢ CẤP CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	66.757.121	-	66.757.121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66.757.12
1	Bổ sung cân đối	57.654.521	-	57.654.521	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.654.52
2	Bổ sung CCTL	6.836.600	-	6.836.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.836.60
3	Bổ sung mục tiêu	2.266.000	-	2.266.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.266.00

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó									Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung mục tiêu xã		
					SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính			Chi đảm bảo xã hội	SN sự nghiệp kinh tế
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	1
-	Hoạt động khu dân cư	646.000		646.000											-		646.00
-	Hỗ trợ đời sống văn hóa khu dân cư của xã khó khăn	335.000		335.000											-		335.00
-	Hỗ trợ chi hội thuộc xã Đặc biệt khó khăn	255.000		255.000											-		255.00
-	Hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân cấp xã	70.000		70.000											-		70.00
-	Hoạt động tổ chức cơ sở Đảng theo QĐ 99	960.000		960.000											-		960.00

2



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	TỔNG CỘNG	398.588.350	30.706.000	362.246.350	5.636.000	-	-	-	-	-
I.1	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	281.356.689	29.106.000	252.250.689	-	-	-	-	-	-
1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	26.951.800	-	26.951.800	-	-	-	-	-	-
1	Hội đồng nhân dân	1.697.882		1.697.882						
2	Văn phòng HĐND-UBND	3.409.810		3.409.810						
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.181.271		2.181.271						
4	Phòng Tư pháp	487.608		487.608						
5	Phòng Kinh tế - HT	6.229.676		6.229.676						
6	Phòng Tài chính - KH	999.082		999.082						
7	Phòng GD - ĐT	2.050.587		2.050.587						
8	Phòng Y tế	-		-						
9	Phòng Lao động - TB&XH	2.323.195		2.323.195						
10	Phòng Văn hoá thông tin	625.575		625.575						
11	Phòng Tài nguyên - Môi trường	3.272.220		3.272.220						
12	Phòng Nội vụ	2.631.334		2.631.334						
13	Thanh tra Huyện	720.279		720.279						
14	Phòng Dân tộc huyện	323.281		323.281						
I.2	ĐẢNG	8.688.401	-	8.688.401	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	7.660.081		7.660.081						
2	Trung tâm BDCT	1.028.320		1.028.320						
I.3	ĐOÀN THỂ	4.419.322	-	4.419.322						
1	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.796.545		1.796.545						
2	Huyện Đoàn	689.132		689.132						

Nhu

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	715.545		715.545						
4	Hội Nông dân	819.173		819.173						
5	Hội Cựu chiến binh	398.927		398.927						
I.4	HỘI ĐẶC THÙ	710.043	-	710.043						
1	Hội Chữ thập đỏ	322.179		322.179						
2	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin	72.216		72.216						
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	72.216		72.216						
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	72.216		72.216						
5	Hội khuyến học	171.216		171.216						
I.5	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	40.018.759	23.226.000	16.792.759						
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.432.874		1.432.874	-	-	-	-	-	-
2	Trạm Quản lý thủy nông	773.243		773.243						
3	BQL dự án ĐTXD huyện	29.356.000	23.226.000	6.130.000						
4	VP điều phối CT MTQG NTM	-		-						
5	Trung tâm Dân số KHHGD	-		-						
4	Trung tâm VH TT&TT	2.846.642		2.846.642						
5	BQL hạ tầng Giao thông đô thị	5.610.000		5.610.000						
I.6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	165.926.101	-	165.926.101						
1	Trường Mầm non 1-5	3.353.890		3.353.890						
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.685.400		3.685.400						
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.532.147		2.532.147						
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	3.021.774		3.021.774						
5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	2.423.003		2.423.003						
6	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	3.292.416		3.292.416						
7	Trường Mẫu giáo Krong	3.374.182		3.374.182						
8	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	1.232.410		1.232.410						
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.206.409		3.206.409						
10	Trường Mẫu giáo Đak HLơ	1.554.984		1.554.984						
11	Trường Mẫu giáo Đak Rong	2.789.630		2.789.630						
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.605.054		2.605.054						
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pài	2.962.709		2.962.709						

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	3.660.842		3.660.842						
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	3.088.456		3.088.456						
16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1.717.160		1.717.160						
17	Trường Mẫu giáo Kon Phe	192.532		192.532						
18	Trường TH Sơn Lang	2.682.255		2.682.255						
19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.865.768		2.865.768						
20	Trường TH-THCS Đăk Hlơ	4.083.953		4.083.953						
21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	3.937.929		3.937.929						
22	Trường TH-THCS Sơ Pai	5.841.394		5.841.394						
23	Trường TH-THCS Trăm Lập	3.024.488		3.024.488						
24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	6.065.235		6.065.235						
25	Trường TH Lý Tự Trọng	5.646.982		5.646.982						
26	Trường TH Kim Đồng	5.478.313		5.478.313						
27	Trường TH Kông Bờ La	3.971.307		3.971.307						
28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	6.919.157		6.919.157						
29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	4.696.137		4.696.137						
30	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.307.646		4.307.646						
31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.161.832		3.161.832						
32	Trường TH-THCS Tơ Tung	7.305.189		7.305.189						
33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	3.539.860		3.539.860						
34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon phe	2.945.521		2.945.521						
35	Trường TH Kông Long Khong	4.913.465		4.913.465						
36	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Rong	5.381.874		5.381.874						
37	Trường THCS Kông Bờ La	3.339.934		3.339.934						
38	Trường THCS Quang Trung	2.380.399		2.380.399						

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
39	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	3.230.001		3.230.001						
40	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.185.022		3.185.022						
41	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.666.308		3.666.308						
42	Trường THCS Kông Long Khong	3.157.073		3.157.073						
43	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.860.831		5.860.831						
44	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	8.070.330		8.070.330						
45	Trung tâm GDNN-GDTX	1.523.840		1.523.840						
46	Trường THPT Lương Thế Vinh	16.100		16.100						
47	Trường THPT Anh Hùng Núp	23.000		23.000						
48	Trường THPT Kon Hà Nừng	11.960		11.960						
1.7	ĐƠN VỊ HỖ TRỢ	5.350.789	-	5.350.789						
1	Huyện đội	2.473.789		2.473.789						
2	Công an	712.000		712.000						
3	Hạt kiểm lâm	5.000		5.000						
4	Tòa án nhân dân huyện	100.000		100.000						
5	Ngân hàng chính sách huyện	2.000.000		2.000.000						
6	Chuyên hóa địa bàn về an ninh trật tự	60.000		60.000						
1.8	NGÂN SÁCH	29.195.474	5.880.000	23.315.474	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí chi TX do sáp nhập 57 thôn, làng, tổ dân phố+ Giảm CBCC xã + KP theo ND 116/2010/ND-CP giảm của xã chưa bố trí	3.175.107		3.175.107						
2	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách ND108/ND-CP; ND 76/2019/ND-CP	8.564.000		8.564.000						

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
3	Kinh phí hỗ trợ xây dựng các công trình trường bắn, thao trường huấn luyện, diễn tập của lực lượng vũ trang huyện	1.400.000		1.400.000						
4	Thuê mặt đất, mặt nước	400.000	-	400.000						
5	Tăng cường cơ sở vật chất	1.440.000		1.440.000						
6	Các nhiệm vụ phát sinh trong năm	6.579.280		6.579.280						
7	Chi đối ứng chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông theo chủ trương của tỉnh	3.870.000	3.870.000	-						
8	Chi bồi thường	1.580.000	1.580.000	-						
9	Trích 10% do đặc	430.000	430.000	-						
10	CCTL chưa giao về đơn vị (50% tăng thu cân đối năm 2021 so năm 2017 để thực hiện CCTL năm 2021)	1.735.347		1.735.347						
11	50% chi TX từ nguồn tăng thu CPNS dự toán 2021 so với dự toán 2017 còn lại sau khi TK 10% CCTL	21.740		21.740						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.636.000					5.636.000			
III	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	33.154.200		33.154.200						
1	Phụ cấp hàng tháng công tác viên giám nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND: - Phòng LĐTBXH	63.000		63.000						
2	Hoàn trả tạm ứng kinh phí tổ chức đại hội đại biểu DTTS năm 2019	158.000		158.000						

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	Trung tâm Văn hóa TT&TT: KP quản lý, duy tu sửa chữa khu di tích Vụ thăm sát nhân dân làng Tân lập, xã Đăk Hlor năm 1947	70.000		70.000						
3	Phòng Kinh tế - HT: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	220.000		220.000	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách năm 2020	-		-	-	-	-	-	-	-
-	Trường THCS Kông Long Khong	299.939		299.939	-	-	-	-	-	-
-	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	25.840		25.840	-	-	-	-	-	-
8	Kinh phí thực hiện QĐ 66/2013/QĐ-TTg	18.000	-	18.000	-	-	-	-	-	-
9	Kinh phí thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg	75.000	-	75.000	-	-	-	-	-	-
-	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	15.091		15.091	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách năm 2020	-		-						
11	Chênh lệch học bổng cho học sinh nội trú	535.000	-	535.000						
-	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	535.000		535.000						
12	Tiền điện hộ nghèo	1.090.000		1.090.000						
13	Kinh phí thực hiện chính sách BHXH, người cao tuổi, người khuyết tật	8.037.000	-	8.037.000	-	-	-	-	-	-
14	Người có uy tín trong đồng bào DTTS - Phòng Dân tộc	95.000		95.000						

STT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
15	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và PT đất trồng lúa	1.849.000	-	1.849.000						
-	BQL dự án ĐTXD huyện	1.849.000		1.849.000						
16	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi	3.903.000	-	3.903.000						
-	Trạm Quản lý thủy nông	1.000.000		1.000.000	-			-	-	-
-	UBND xã Đắk Hlơ	97.740		97.740						
17	Kinh phí công tác tiêm vắc xin lở mồm long móng	144.000	-	144.000						
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	144.000		144.000	-			-	-	-
18	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	2.000.000	-	2.000.000						
-	BQL dự án ĐTXD huyện	2.000.000		2.000.000						
V	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	11.684.340	1.600.000	10.084.340						
1	Văn phòng Huyện ủy	1.982.000		1.982.000						
2	HEND huyện	1.002.000		1.002.000						
3	Văn phòng HEND-UBND	280.000		280.000						
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	100.000		100.000						
5	Chi phí bộ phận một cửa của huyện chuyển qua Bưu điện	200.000		200.000						
6	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	260.000		260.000						
7	Trung tâm Văn hóa TT&TT	472.840		472.840						
8	Sửa chữa nhà vệ sinh các trường học + Hỗ trợ làm nhà vệ sinh hộ đồng bào dân tộc thực hiện chương trình NTM	4.160.000		4.160.000						
9	Chi hoạt động môi trường phát sinh	1.540.000		1.540.000						

Handwritten signature/initials



DỰ TOÁN CHI ĐAU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 31 /01/2021 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó								Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bồi thường	Trích 10 đo đặc
			Chi Giáo dục ĐT và Dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi Nông - lâm-thủy sản				
							Chi giao thông						
A	B	1	2	3		9	10	11	12	5	6		
	TỔNG SỐ	29.106.000	7.500.000	-	-	17.996.000	17.996.000	-	1.600.000	1.580.000	430.000		
1	BQL dự án ĐTXD huyện	27.096.000	7.500.000			17.996.000	17.996.000		1.600.000				
2	Ngân sách huyện chưa phân khai	2.010.000								1.580.000	430.000		

✓



Biểu số 09

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2021 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn (Huyện, xã hưởng)	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã				Tăng thu ngân sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Bổ sung mục tiêu	Bổ sung thực hiện CCTL				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2+5+6+7+8+9	
	TỔNG SỐ	37.950.000	9.290.500	9.110.500	180.000	57.654.521	2.266.000	6.836.600	-	-	-	76.047.621
1	Thị trấn Kbang	25.654.000	4.302.500	4.267.500	35.000	3.114.888	187.758	132.000				7.737.146
2	Xã Đông	926.000	750.000	738.000	12.000	3.403.541	130.141	489.900				4.773.582
3	Xã Nghĩa An	598.000	538.000	526.000	12.000	3.233.082	96.084	427.200				4.294.366
4	Xã Đắk Hlơ	393.000	357.000	347.000	10.000	3.359.389	109.704	388.400				4.214.493
5	Xã Lơ Ku	449.000	261.000	243.000	18.000	4.878.139	205.278	537.000				5.881.417
6	Xã Kông Bờ La	554.000	408.000	396.000	12.000	4.076.080	165.804	616.300				5.266.184
7	Xã Kông Long Khong	434.000	382.000	367.000	15.000	4.987.261	204.929	575.000				6.149.190
8	Xã Tơ Tung	627.000	561.000	548.000	13.000	4.833.748	193.169	504.700				6.092.617
9	Xã Sơ P'ai	751.000	633.000	617.000	16.000	3.887.450	127.612	484.400				5.132.462
10	Xã Sơn Lang	639.000	574.000	562.000	12.000	4.252.025	163.838	495.300				5.485.163
11	Xã Krong	295.000	140.000	134.000	6.000	5.261.497	257.072	583.900				6.242.469
12	Xã Đắk Rong	6.414.000	191.000	181.000	10.000	5.446.735	226.913	608.500				6.473.148
13	Xã Đắk Smar	136.000	121.000	115.000	6.000	3.229.376	99.421	542.000				3.991.797
14	Xã Kon Phe	80.000	72.000	69.000	3.000	3.691.310	98.277	452.000				4.313.587

Nhu

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2021 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.266.000	-	2.266.000	-
1	Thị trấn Kbang	187.758		187.758	
2	Xã Đông	130.141		130.141	
3	Xã Nghĩa An	96.084		96.084	
4	Xã Đăk Hlơ	109.704		109.704	
5	Xã Lơ Ku	205.278		205.278	
6	Xã Kông Bờ La	165.804		165.804	
7	Xã Kông Long Khong	204.929		204.929	
8	Xã Tơ Tung	193.169		193.169	
9	Xã Sơ Pai	127.612		127.612	
10	Xã Sơn Lang	163.838		163.838	
11	Xã Krong	257.072		257.072	
12	Xã Đăk Rong	226.913		226.913	
13	Xã Đăk Smar	99.421		99.421	
14	Xã Kon Pne	98.277		98.277	

Chu

